

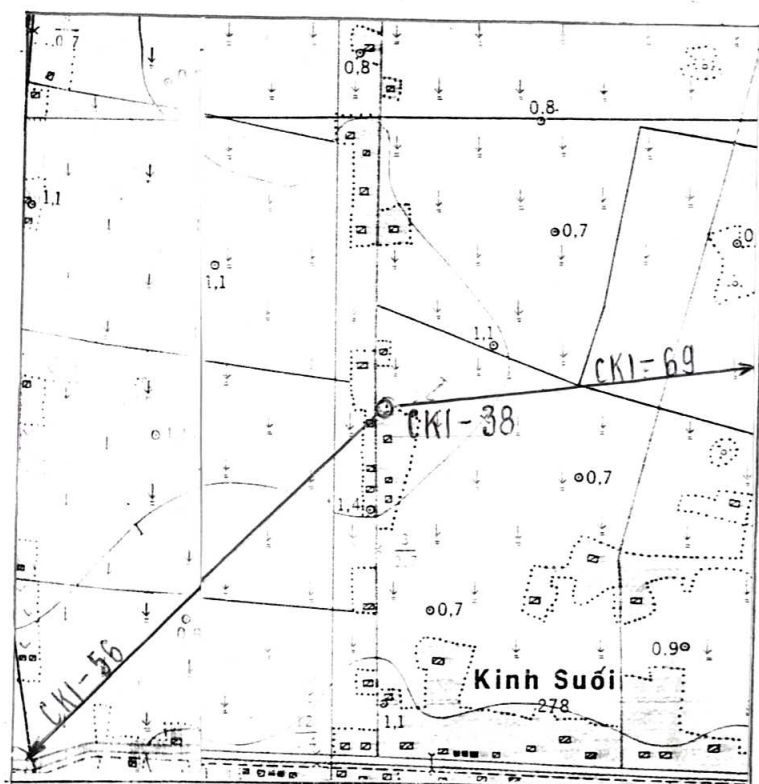
GHỊ CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: Số hiệu: CKI-38 Mảnh bản đồ: C-48-81-A-a-6
 Phương pháp đo: Đường chuyên Cấp, hạng: ĐC I
 Trị giá khái lược Độ cao: 1.0 m Kinh độ: 106° 05.1
 Vị trí: 9 52.1

Loại đất: Đất tư Chất đất: đất thịt
 Nơi đặt mốc: Thôn (bản làng) Kênh Suối Xã (thị trấn, phường) Thông Hòa
 Huyện (Quận): Cầu Kè Tỉnh (Thành phố): Trà Vinh
 Nơi ở gần nhất: Nhà ông Lê Văn Nhường Khoảng cách tới điểm: 5 m km
 Người chọn: Nguyễn Đức Khỏe Đơn vị chọn: XNTĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và công trình

Ngày 4 tháng 3 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và hướng



Tỷ lệ: 1 10000

Số hiệu đo mốc (mm)

Điện thoại ruộng

B (Tên, số điện, cấp hạng điểm:
 liên quan mà từ mặt đất điểm:
 trạm đo như thông suốt
 tới điểm liên quan
 Điểm:

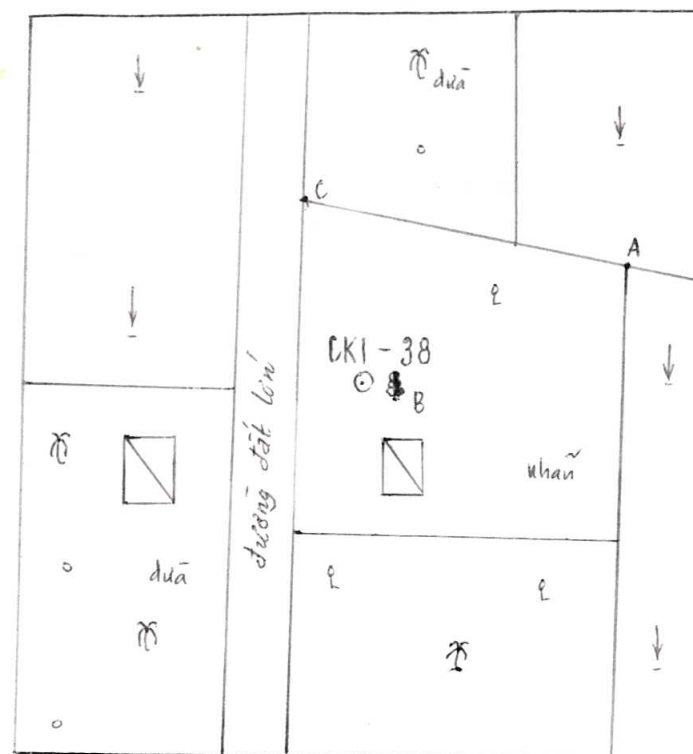
CKI-69
 CKI-56

Họ, tên chủ người
 dân dụng:

Lê Văn Nhường
 Ấp: Kênh Suối
 Xã: Thông Hòa
 Huyện: Cầu Kè
 Tỉnh: Trà Vinh

Từ văn để điểm đến	Lần 1	Lần 2	T.B.	Chênh lệch các tầng mốc
Dây hồ				
Trung tâm mốc dưới				
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên				
Mặt đất				
Mặt tường vữa hoặc mặt đất sau khi đắp				

Sơ đồ vị trí điểm



Tỷ lệ: 1 2000

B Đơn vị chôn mốc, làm tường vữa:
 XNTĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và công trình

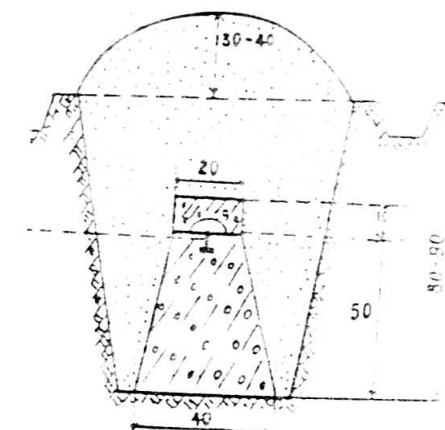
Người chôn mốc, làm tường vữa:

Nguyễn Đức Khỏe

Loại mốc: Chôn 1 tầng

Ngày 20 tháng 3 năm 2000

Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vữa (đơn vị cm)



Vị trí	Tên vị trí	Hướng và khoảng cách từ mốc đến vị trí chuẩn (m)
A	Ngã ba bờ ruộng	Đông Bắc 59.0
B	Góc cây độc lập	Đông Nam 9.2
C	Ngã ba bờ ruộng	Bắc Tây Bắc 50.1

Điện này: Tần dụng mốc cũ, giá cũ, chôn trùng mốc

Tên điểm: Số hiệu: Cấp, hạng:

Điện này ở nội độ cao bằng: Cấp, hạng:

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sá, trục số KM):

Từ bến xe huyện Cầu Kè theo quốc lộ 54 đi xe bus đến ôm hướng Thông Hòa
 khoảng 7.4 km xuống xe về phải theo kinh Bắc sẽ khoảng 1.0 km về trái theo đường
 đất lớn khoảng 500 m tới điểm (điểm chôn cạnh vườn ông Lê Văn Nhường)

Cơ quan ghi mốc tường vữa và chôn mốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2000

Ngày 30 tháng 4 năm 2000

Người ghi chú điểm:

Người kiểm tra:

Nguyễn Đức Khỏe

Hà Văn Hy

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "O", hạng I, II, III (cơ sở), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng. Chữ, số, nét vẽ phải rõ ràng, cân nhắc, đảm nét để đảm bảo khi photocopy được bản rõ nét.

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng ở vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn. Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm : Theo quy định trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật LCKT - KTX và thực tế thi công.

3. Mạnh bản đồ số: Là phiên hiệu mạnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "0" hàng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo : Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ : Công nghệ GPS, đường nguyên ... và thực tế thi công.

5. Giá trị khai lược: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kinh vĩ độ đến 0.1'.

3. Loại đất : Đất công hay tư (tư nhân sử dụng), chất đất theo thực tế. Nếu ghi trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ trên, trong nước, ngoài mặt bằng, nền đá... - tên riêng, tên chủ nhà.

7. Nếu đặt mốc : Là địa chỉ hiện tại. Nếu làm trên hệ phổ, lòng dương phải ghi tên dương phổ.

Đ. Nét: gán nhất: Là tên thôn, bản, làng hoặc nhà ở (nêu điểm để ở trong khu dân cư) gán nhất. Khoảng cách tới điểm này từ nơi ở gán nhất và lấy đến 1 km, 0,1 km hoặc tới chục mét tùy theo điểm ở xa, gần cư trú.

đ. Người chọn, tên họ chọn : Là tên người, đơn vị thuộc là 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869

Định thông nung: Theo quy định trong LCKT - KT và theo thực tế thông nung của điểm.

5. Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng: Bản vẽ địa hình khu vực điểm bằng ảnh chụp hoặc bản photocopy bản đồ địa hình bản đồ khu vực tỷ lệ 1:10.000 - 1:50.000, mỗi cạnh từ 10 - 15 cm. Lấy vị trí điểm làm trung tâm vẽ ra các hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. Nhà nước vẽ bằng 4 mũi tên tam giác ▲, điểm địa chính là bằng ký hiệu như sau: 1001. 5. Cảnh tam giác, hướng kinh vòng trên đồ 1 mm vẽ ra được. Số hiệu điểm ghi tại chỗ quân điểm 1001 của ảnh, số là 1,5 mm. Hướng đến điểm thông hướng về mũi tên đến vị trí điểm 1001 của điểm 1 trong ảnh, hoặc vẽ lên bản khung (nếu điểm 1 ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo mũi tên, các 1,5 mm. Sơ đồ hướng: Chỉ vẽ hướng đến các điểm thông hướng.

12. Người dẫn đường: Là người có hồ khẩu thường trú ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể

18. Số hiệu do mộc: Chỉ có khi chôn mộc từ hai tầng trở lên hoặc mộc có hai đầu mộc. Số hiệu lấy từ số do mộc. Điểm tọa độ hàng IV Nhà nước, điểm địa chính 1, II không có mục này. Các điểm gần trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sử dụng tờ giấy 10×9 cm vẽ vật chuẩn. Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nam trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cơ định. Ấn định lâu dài ở trục địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đặc, có chấm ở tâm ký hiệu.

15. Người dân ở chôn mìn, làm tường vây : Mìn nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại móc : Móc chôn 2 hoặc 3 tầng, móc gán trên núi đá, nền đá 2 tầng, móc gán trên vật kiên trúc, hoặc 2 tầng, bê thiến vụn nếu trung vào bê thiến vụn.

17. Hình vẽ mặt cắt . Theo sơ đồ ghi chu vi diện củ (mộc chôn củ) và theo thực tế chôn mộc, làm tương tự vậy mới.

18. Diên này : Tân dụng mốc cũ, già cũ, chôn trùng mới; Gạch ngang bỏ mực không làm. Nếu chôn mốc mới không gạch bỏ và không diên viết mực này.

19. Liên: này do nơi đó cao sang. (Công nghệ GPS, do cần kinh nghiệm của người gác. Cấp, hàng: Chỉ ghi khi đạt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Kỹ thuật, tương đương hàng IV, hàng IV...

20. Đường đi tới điểm : Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi thời gian đi và phòng chừng quãng đường.

21. Cơ quan giám có mốc, tường vây, lắp ghi chú điểm : Nếu mốc, tường vây làm mới thì không ghi mục này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang để bỏ phần việc không làm tương tự mục 18).

22. Nếu cần, làm ghi chú thêm, người kiểm tra : Ghi rõ họ, tên, không ký tên.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

Thong hoo

GH CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : _____

SỐ HIỆU : CKL-38

CẤP, HẠNG : AC I

NĂM 2000